

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST

Ngày 21/02/2025.

V/v: “Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình”.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Việt D

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt T và bà Nguyễn Thị Thúy H

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị H – Thẩm phán Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Khánh L - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Ngọc T, sinh năm 2003.

Địa chỉ: Khu N, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Đức Q, sinh năm 2002

Địa chỉ: N, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T và anh Q đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Bùi Ngọc T trình bày: Chị và anh Nguyễn Đức Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 12/01/2003 tại UBND xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng ở tại khu N, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Q không chịu đi làm, hay tụ tập ăn chơi, đánh đập vợ nhiều lần, được hai gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị và anh Q đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2024 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định

tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Q để ổn định cuộc sống.

Anh Nguyễn Đức Q trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống và ly thân như chị T trình bày. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn, anh cho rằng do vợ chồng xảy ra nhiều bất đồng, tranh cãi, bất hòa. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị T đã tự ý bỏ nhà đi từ 19/7/2024 đến nay không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Chị T xin ly hôn anh không đồng ý, nhưng nếu chị T để cho anh nuôi con thì anh cũng đồng ý ly hôn.

2. Về con chung: Chị T và anh Q có 01 con chung là Nguyễn Hà My, sinh ngày 25/8/2023, hiện nay đang ở cùng anh Q. Khi ly hôn, chị T đề nghị được nuôi con nhưng nếu anh Q đề nghị nuôi con thì chị cũng đồng ý và tự nguyện giao con chung cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Q là 1.500.000đồng đến 2.000.000đồng/tháng. Anh Q đề nghị trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 2.000.000đồng/tháng.

3. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T và anh Q đều không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên tòa cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật của đương sự: Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Ngọc T được ly hôn anh Nguyễn Đức Q.

Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hà M, sinh ngày 25/8/2023 cho anh Nguyễn Đức Q trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Bùi Ngọc T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Q là 2.000.000đồng/tháng, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (Đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T và anh Q không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Nguyễn Đức Q có hộ khẩu thường trú tại khu N, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T và anh Q đều có đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Ngọc T và anh Nguyễn Đức Q kết hôn ngày 12/01/2023, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Hôn nhân giữa chị T và anh Q được xác lập trên cơ sở tự nguyện do đó là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, qua lời trình bày của chị T, anh Q và việc xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Q tại UBND xã T thì xác định được hôn nhân của chị T và anh Q đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do không vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm và không tin tưởng yêu thương nhau dẫn đến xảy ra tranh cãi, bất hoà. Hiện nay chị T và anh Q đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Anh Q trình bày không đồng ý ly hôn nhưng nếu giao con chung cho anh thì anh cũng đồng ý ly hôn. Như vậy lí do không xuất phát từ tình cảm vợ chồng. Anh Q cũng không có biện pháp để hàn gắn mâu thuẫn của chị T và anh Q. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án Tòa án chị T đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải, anh Q đề nghị giải quyết vắng mặt. Như vậy, cả hai bên đều không có thiện trí để hoà giải về quan hệ hôn nhân. Do vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh Q là phù hợp thực tế và đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Bùi Ngọc T và anh Nguyễn Đức Q có 01 con chung là Nguyễn Hà My, sinh ngày 25/8/2023, hiện nay đang ở cùng anh Q từ khi vợ chồng ly thân đến nay. Khi ly hôn, chị T đề nghị được nuôi con nhưng nếu anh Q đề nghị nuôi con thì chị cũng đồng ý và tự nguyện giao con chung cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Q là 1.500.000đồng đến 2.000.000đồng/tháng. Anh Q đề nghị trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 2.000.000đồng/tháng. Qua xác minh thể hiện chị T, anh Q đều là lao động tự do. Thu nhập bình quân tại địa bàn xã T là 4.750.000đồng/tháng. Kể từ khi vợ chồng ly thân cháu My vẫn được anh Q chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng tốt. Xét nguyện vọng của các đương sự trên cơ sở đảm bảo quyền lợi, sự phát triển toàn diện ổn định của con chung nên cần giao con chung cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Q là 2.000.000đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T và anh Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; Khoản 1 Điều 227, khoản 1 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Ngọc T được ly hôn anh Nguyễn Đức Q.

[2]. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hà My, sinh ngày 25/8/2023 cho anh Nguyễn Đức Q trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Bùi Ngọc T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Q là 2.000.000đồng/tháng, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (Đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Chị Bùi Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị Bùi Ngọc T và anh Nguyễn Đức Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Bùi Ngọc T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Tổng cộng: 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng). Xác nhận chị Bùi Ngọc T đã nộp 300.000đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004999 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Chị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Việt D